

BÁO CÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
năm học 2019-2020

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1063	437	320	304	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	963 90,6	299 84,0	372 94,4	291 93,3	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	94 8,8	51 14,3	22 5,6	21 6,7	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,4	4 0,7	0 0	0 0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,2	2 0,6	0 0	0 0	
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	334 31,4	72 20,2	111 26,1	151 48,4	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	559 52,6	192 53,9	206 52,2	161 51,6	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	163 15,4	86 24,2	77 19,5	0 0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 0,6	5 1,4	1 0,3	0 0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1043 98,3	349 98,0	394 99,7	312 100	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	334 31,4	72 20,2	111 26,1	151 48,4	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	559 52,6	192 53,9	206 52,2	161 51,6	

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	8 1,7	7 2,0	1 0,3	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.028	2 0.056	1 0.025	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4/0	0	4/0	0	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4	1	2	1	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố	31	8	4	19	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	312			312	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	312			312	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	

Toàn Thắng, ngày 29 tháng 8 năm 2020
Thủ trưởng đơn vị